

TRIẾT HỌC VÀ TÍNH CÔNG DÂN(*)

ALFREDO GOMEZ-MULLER(**)

Trên cơ sở phân tích hiện trạng giảng dạy triết học ở Cộng hoà Pháp, tác giả đề xuất một số hướng nghiên cứu xuất phát từ quan điểm tái kiến thiết triết học với tư cách triết học công dân. Theo tác giả, trong bối cảnh hiện đại, để tham gia đời sống một cách sáng tạo, nhà triết học phải biết lắng nghe và hiểu về người khác; coi sự tái sáng tạo đạo đức của triết học là biểu hiện sự tái sáng tạo đạo đức của nền văn hoá. Do vậy, ngôn ngữ triết học phải gần gũi với tất cả mọi người, triết học phải gắn với xã hội và cuộc sống của con người.

1. Triết học và nền cộng hoà ở Pháp

Đầu năm 1999, sinh viên Khoa Triết học, Trường Đại học Paris – X Nanterre ra truyền đơn tuyên bố: “Không có công dân thì không có nền cộng hoà, không có tinh thần tự do thì không có công dân. Vai trò của nhà trường cộng hoà trước hết là ở việc tạo dựng tinh thần tự do ấy. Phần lớn hoạt động giảng dạy triết học mang tính chất của đòi hỏi cơ bản này: nó tạo điều kiện cho một cái nhìn phê phán về xã hội và những nhu cầu cơ bản của xã hội”(1). Được công bố trong thời gian mà chính quyền của Thủ tướng Lionel Jospin (tồn tại từ ngày 2/6/1997 đến ngày 6/5/2002), một người xã hội chủ nghĩa, theo đuổi một chính sách cắt giảm hà khắc đối với những vị trí giảng dạy triết học trong hệ thống giáo dục công(2), văn bản này của sinh viên nhận được sự ủng hộ của giáo viên triết học Trường Đại học Nanterre, những người cũng nhấn mạnh mối quan hệ giữa triết học và tính công dân và cho rằng, các chính sách công về giáo dục, như họ đề cập trong văn bản trên, đã không biết đến “... cái kết nối một cách chặt chẽ sự phê phán mang tính triết học và cuộc đấu tranh cho các quyền con người và quyền công dân đã tồn

tại ở Pháp nhiều thế kỷ qua”(3). Bằng việc tố cáo “*chủ nghĩa thực dụng tầm thấp*” và những xu thế “*kỹ trị*” đang giết dây chính sách giáo dục quốc gia, các nhà giáo đã nhắc nhở rằng, nền cộng hoà đã thiết lập việc giảng dạy triết học với mục đích “*hình thành sự đánh giá từ phía công dân đối với những mâu thuẫn của lịch sử*”.

(*) Nguồn: Kỷ yếu Hội thảo quốc tế về triết học liên văn hoá: “*Giáo dục đạo đức và triết học trong kỷ nguyên liên văn hoá*”, tháng 1 năm 2008, Đại học Quốc gia Chonnam, Hàn Quốc.

(**) Giáo sư, tiến sĩ, Viện Thiên Chúa giáo Paris, Pháp.

(1) *Truyền đơn của sinh viên Nanterre. Sinh viên triết học Trường Đại học Nanterre gửi sinh viên các trường đại học, học sinh trung học và giáo viên.* (<http://www.geocities.com/Athens/Thebes/8739/nanterre.html>200715) tham khảo ngày 15 tháng 10 năm 2007.

(2) Trong kỳ thi thường niên lấy Chứng chỉ về khả năng sư phạm cho việc giảng dạy ở bậc phổ thông (CAPES) - để được hợp thức hoá quyền giảng dạy ở cấp trung học, lượng giáo viên triết học được công nhận đã giảm từ 240 (năm 1996) xuống còn 180 (năm 1997), 130 (năm 1998), 60 (năm 1999) và 50 (năm 2000). Xem: PESSEL, André (Tổng thanh tra danh dự). *Báo cáo gửi lên Bộ trưởng Bộ giáo dục quốc gia* (tháng 7 năm 2001).

(3) *Văn bản giải thích sự ủng hộ của giáo viên triết học Trường Đại học Nanterre* (<http://www.geocities.com/Athens/Thebes/8739/nanterre.htm?200715>) tham khảo ngày 15 tháng 10 năm 2007.

Truyền thống cộng hoà mà hai văn bản trên dựa vào có thể tìm thấy ở ba nguyên tắc nền tảng của tính hiện đại trong chính trị, được phái Khai sáng Pháp và Cách mạng 1789 sử dụng lại và nhấn mạnh: *tự do* (được hiểu như quyền tự trị của chủ thể), *tính phổ quát* (được hiểu như tính phổ quát của “quốc gia” chính trị và của quyền con người) và *bình đẳng* (được hiểu một cách rõ ràng như là sự bình đẳng về quyền lợi). Sự tương ứng giữa ba nguyên tắc này vốn là nền tảng tạo nên tư tưởng của một nền cộng hoà “thống nhất và không thể phân chia”, với sự giáo dục triết học, được coi như sự rèn luyện giản đơn về quyền tự do phê phán và như là sự truyền bá một chuẩn tắc của những tác phẩm kinh điển, đã từng bước được thiết lập từ thế kỷ XIX, mà đại diện tiêu biểu đầu tiên là Victor Cousin (1792 – 1867) - bộ trưởng Bộ Giáo dục công cộng từ năm 1840, dưới thời Vương quyền phục hưng. Có thể thấy quá trình này đã đạt được một kết quả trong Thông tư của bộ trưởng Anatole de Monzie (năm 1925), trong đó phần viết về “tinh thần của sự giáo dục triết học” nhấn mạnh rằng, sự giáo dục triết học phải truyền đạt cho học sinh “... những nguyên tắc chung nhất của đời sống trí thức và đạo đức, cái sẽ dẫn dắt họ trong cuộc sinh tồn mới, cái khiến họ trở thành những người thạo nghề nhưng biết nhìn xa hơn nghề nghiệp của mình, những người công dân có khả năng thực hiện những đánh giá rõ ràng và độc lập mà xã hội dân chủ của chúng ta cần đến”.

Từ trước đến nay, giáo dục triết học ở trường phổ thông, vốn là lĩnh vực giúp cho việc hình thành một tư tưởng nhất định về tính công dân, được xây dựng trên nền một chương trình gồm những *khái niệm* và những *tác giả*: ở “hướng chính”(4) của hệ thống giáo dục, những phạm trù bao hàm 5

lĩnh vực (lý tính và thực tại, đối tượng, văn hoá, chính trị và đạo đức); danh sách các tác giả, phân bố thành 3 thời kỳ lịch sử, bao gồm 15 tác giả của thời Hy – La Cổ đại, Trung cổ và 42 tác giả, tất cả là người châu Âu, của thời Cận đại và Hiện đại. Dành cho năm cuối của bậc trung học, chương trình này được triển khai theo một khối lượng giờ học tuỳ thuộc vào các hướng và các chuyên ban: trong hướng chính, 8 giờ hàng tuần đối với chuyên ban Văn chương; 4 giờ đối với chuyên ban Kinh tế và Xã hội, 3 giờ đối với chuyên ban Khoa học. Kết thúc chương trình học trên, những tú tài muốn tiếp tục có thể theo học chương trình triết học ở bậc cao hơn: trong khuôn khổ chương trình giáo dục triết học ở bậc đại học, hay trong khuôn khổ những lớp dự bị để thi vào các trường đại học sư phạm, hoặc trong khuôn khổ một số lĩnh vực giáo dục bậc cao, như các ngành y học, khoa học chính trị, luật học, đào tạo kỹ sư hoặc nghiên cứu thương mại.

Sự khủng hoảng của kế hoạch “triết học mang tính nhân văn” này của nền cộng hoà tự do, mà những cuộc vận động năm 1999 cùng với nhiều sự việc khác đã chứng thực, ngày nay lại càng trầm trọng hơn. Mười năm sau những cuộc vận động ấy, và kể cả những khởi xướng phản đối khác, số lượng các vị trí giáo viên triết học tiếp tục sụt giảm nhanh chóng, cả ở bậc trung học lẫn ở bậc giáo dục cao hơn. Trong kỳ thi CAPES(5) dành cho sinh viên, sự sụt giảm

(4) Trong giáo dục triết học ở bậc trung học, hệ thống hiện hành được chia thành hai hướng dẫn đến hai loại bằng tú tài (bằng tốt nghiệp trung học) khác nhau: *hướng chính*, cho phép tiếp tục theo học ở những bậc học cao hơn trong các chuyên ngành khác nhau, và *hướng kỹ thuật*, chuẩn bị cho việc học nghề hay theo học một ngành kỹ nghệ nào đó và tuỳ tình hình sẽ dẫn đến những bậc học kỹ thuật khác nữa.

(5) Xem chú thích số 2 (ND).

là 88% trong 10 năm, từ 240 vị trí giáo viên năm 1996 xuống còn 48 vị trí năm 2005. Từ năm 2005 đến năm 2006, sự sụt giảm là 29% (chỉ còn 30 vị trí trong năm 2006), và hệ quả cùng với nó là sự đóng cửa của một số khoa triết học trong các trường đại học để bị tác động nhất. Có nhiều nguyên nhân gây ra cuộc khủng hoảng này: một số là nguyên nhân chủ quan trong nội tại ngành giáo dục (khủng hoảng nói chung của trường học, những vấn đề đặt ra về mục đích giáo dục, cấu trúc giáo dục, phương pháp sư phạm, những chương trình giảng dạy) và những nguyên nhân khách quan, như những chính sách tự do mới phá huỷ khu vực công, sự bành trướng, ở Pháp cũng như ở các nước khác, của một hình thức vị lợi của lý tính, sự thất nghiệp mang tính cơ cấu(6), sự gia tăng của đói nghèo và người nghèo bị đẩy ra ngoài lề xã hội, sự khủng hoảng mô hình cộng hoà của sự sáp nhập [giữa những người dân nhập cư với dân bản địa], khủng hoảng của nhà nước – dân tộc, khủng hoảng của sự đại diện chính trị và của tư cách công dân.

Trong thời đại toàn cầu hoá của chủ nghĩa tự do mới, cái dự án “triết học mang tính nhân văn” này không còn đủ khả năng đảm nhận chức năng mà nó đã bảo đảm trong thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, với tư cách mẫu hình đối lập với phiên bản thân học – chính trị truyền thống hay với những dự án cải tạo xã hội và chính trị sinh ra từ những phong trào công nhân của thế kỷ XIX(7). Bối cảnh khủng hoảng hiện tại, mà một trong những vấn đề chủ yếu của nó là sự cấu thành một tính công dân mới, cũng đặt ra sự thách thức trong việc tái kiến thiết mối quan hệ giữa triết học và tính công dân. Đây không chỉ là vấn đề về giảng dạy triết học, mà còn là vấn đề sự thực hành

triết học nói chung: vấn đề về ý nghĩa, tính mục đích, nội dung, phương pháp, ngôn ngữ và quan hệ của nó với xã hội. Trong cách nhìn ấy, chúng tôi muốn đề xuất một cách ngắn gọn vài hướng nghiên cứu, được định hướng bởi quan điểm về một sự tái kiến thiết triết học với tư cách triết học công dân (*philosophie citoyenne*). Chỉ có trên nền tảng một sự tái kiến thiết như vậy thì mới có thể xác định lại nội dung và hình thức của một nền giáo dục triết học mới.

2. Vì một nền triết học công dân

Triết học, lắng nghe và thảo luận

Văn hoá, được xem như không gian tạo nên những ý nghĩa và những giá trị, là những cái xác định cách thức tồn tại, tự phân biệt một cách rõ ràng với hệ tư tưởng, rốt cuộc, có liên quan đến phương thức thống trị và sự chiếm hữu vật chất bởi những quyền lợi mang tính cá nhân hay đặc thù. Trong bối cảnh đó, sự tái sáng tạo văn hoá tương đương với sự tái sáng tạo hạt nhân đạo đức của nền văn hoá, bao hàm nhiệm vụ phê phán hệ tư tưởng và, trong hướng tích cực của nó, bao hàm dự án xây dựng một tính công dân mới.

Trong một phạm vi rộng lớn của văn hoá

(6) Thất nghiệp cơ cấu: do sự không tương thích của phân bố lao động và phân bố chỗ làm việc (khác biệt địa lý hoặc khác biệt kỹ năng). Người thất nghiệp không muốn hoặc không thể thay đổi nơi ở hoặc chuyển đổi kỹ năng. (theo Wikipedia - ND).

(7) Một “lời làm chứng” của Sartre, liên quan đến tinh thần giáo dục triết học ở các trường đại học của Pháp năm 1925, đã minh hoạ cho mức độ quan trọng của hệ tư tưởng: “Khi tôi 20 tuổi, vào năm 1925, không hề có vị trí giáo sư về chủ nghĩa Mác ở trong trường đại học và sinh viên theo quan điểm cộng sản phải hết sức tránh không đá động đến chủ nghĩa Mác hay thậm chí nói lên tên tuổi của các nhà kinh điển trong các bài nghị luận của mình; các sinh viên này hầu như bị loại khỏi các kỳ thi. Phép biện chứng bị ghê sợ đến mức thậm chí chúng tôi không biết Hêghen là ai”. Jean - Paul Sartre, *Phê phán lý tính biện chứng*, t.1, Gallimard, Paris, 1960, tr.22.

mà, ngày nay, nổi lên nhiệm vụ tái kiến thiết đạo đức của nền văn hoá, triết học được định hình. Sự thực hành triết học cũng có thể, dưới một vài điều kiện, nói lên một số vấn đề có liên quan tới ý nghĩa và giá trị kết nối giữa những phương thức sống và sự chung sống. Không phải theo cách thức cổ xưa của các ông vua - triết gia, hay của các nhà triết học cổ vấn cho nhà vua; cũng không phải theo cách thức của một vài nhân vật trong giới trí thức đương đại, những người tự cho rằng có thể đưa lại những bài học cho mọi người về bất cứ vấn đề trên trời dưới đất nào. Không phải theo những cách thức ấy, mà tôi muốn nói theo cách thức của những nhà triết học công dân, nghĩa là nhà triết học không phân tách thái độ đối với triết học với thái độ đối với sự công bằng trong xã hội. Khác với ba gương mặt đã nói ở trên, cũng khác với nhà tư tưởng chính trị, với nhà khoa học tư tưởng hoá khoa học của mình hay với người tín đồ tư tưởng hoá niềm tin của mình, nhà triết học công dân xuất phát từ một nguyên tắc, theo một kiểu rất Socrate, rằng ông ta không nắm giữ chân lý tự nó. Bởi, ông ta là công dân, nghĩa là ông ta chung sống với những người khác, đồng thời hiểu rằng những chân lý chi phối hoạt động của con người phải thường xuyên được tái tạo thông qua sự lắng nghe và sự đối thoại. Chân lý, và cụ thể hơn, những chân lý thực tiễn, không ngừng được tái kiến thiết trong môi trường của tính liên chủ thể, của cái liên xã hội và liên văn hoá. Để có thể tham gia đối thoại một cách sáng tạo với người khác, và đặc biệt là với người không phải là triết gia, nhà triết học phải học cách lắng nghe và hiểu người khác, cũng như ông ta phải có thể giao tiếp với người khác về cái

mà ông ta suy tư và cái mà ông ta cho rằng rất đáng được chia sẻ.

Ý nghĩa đạo đức của triết học và ngôn ngữ của nó

Trong khía cạnh quan niệm như trên về nhà triết học – công dân, triết học rõ ràng cần phải tự tái tạo lại bản thân mình. Sự (tái) sáng tạo đạo đức của triết học là một thời đoạn của sự (tái) sáng tạo đạo đức của nền văn hoá. Vậy mà, mọi sự tái – sáng tạo đều giả định một sự sáng tạo trước nó, cái mà, với tư cách sự sáng tạo của con người, không bao giờ xuất phát từ *hư vô*. Sáng tạo luôn là một sự tái sáng tạo theo nghĩa nào đó, xuất phát từ cái đã được người khác sáng tạo từ trước. Trong triết học, cũng như trong nghệ thuật và khoa học, ký ức về quá khứ là một điều kiện của sự sáng tạo: thực hành triết học, đó là bước vào một truyền thống thực hành triết học. Giữa những thực tiễn đó, sự khác biệt nhau về mặt văn hoá, nổi lên những cách thức thực hành triết học cho rằng triết học có một chiều cạnh đạo đức. Truyền thống đạo đức này của triết học, cái đã tạo nên rất nhiều cách thức thấu hiểu và đảm nhiệm khác nhau mối quan hệ giữa triết học và đạo đức, đã để lại cho chúng ta một di sản quý giá những quan điểm, những khái niệm và những triển vọng cho sự nghiên cứu. Đó chính là công cụ giúp chúng ta triển khai việc tái sáng tạo một cách có đạo đức nền văn hoá triết học.

Một phần tất yếu của di sản đó, được chuyển tải từ các nhà triết học mà thiết chế hàn lâm từng xem là những tác giả “thứ yếu” hay “ngoài lề”, là *ngôn ngữ*. Nhà triết học giao tiếp với ai? Nếu nhà triết học – công dân xây dựng triết học của ông ta giữa những người đồng bào của ông ta, với

họ và cho họ, thì ngôn ngữ của ông ta trước hết buộc phải gắn gũi với tất cả, mà không phải chỉ là dễ hiểu đối với một nhóm nhỏ các chuyên gia triết học. Tính chính xác của tư duy không nhất thiết bao hàm sự bí hiểm của ngôn ngữ. Trên thực tế, lĩnh vực “triết học” hiện hành, sự bí hiểm của ngôn ngữ thường lại che giấu sự thiếu vắng của tư duy. Đối với nhà triết học không phải là nhà vua và dân chúng, trong quan điểm của họ không chỉ bao gồm vua và các nhà hàn lâm, thì sự giao tiếp của họ với mọi người trước hết đòi hỏi phải (tái) sáng tạo những hình thức văn tự độc đáo, kết hợp giữa tính khái niệm và tính tự sự. Vấn đề ngôn ngữ và văn tự của triết học không đơn thuần chỉ là một vấn đề về “phong cách” hay “hình thức”: phong cách và hình thức luôn biểu hiện và làm hình thành một quan niệm nào đó về mối quan hệ giữa triết học và xã hội.

Triết học, logos và chủ thể tính

Trong số nhiều cách tiếp cận về vấn đề mối quan hệ giữa triết học và xã hội, một quan niệm nào đó về ý nghĩa của triết học luôn được vận dụng. Từ di sản mà chúng ta nói đến ở trên, cái đem lại cho chúng ta những phong cách ngôn ngữ và văn tự rất đa dạng, có một quan điểm coi triết học như một hình thức đặc thù của sự nắm bắt đối với *logos* mà theo nghĩa kép nguyên thủy, nó vừa là ngôn ngữ, vừa là lý lẽ. Trong cách nhìn của truyền thống đó, *logos* hiển hiện như sự thôi thúc (instance) của ý nghĩa, xảy ra trong thế giới bởi con người hoặc thông qua con người, tùy theo các hệ thống triết học. Đặc điểm của thân phận làm người là “sống trong” ý nghĩa: tự tìm thấy mình trong môi trường ý nghĩa, và từ môi trường đó, lại tìm đến ý nghĩa. “*Logos*

là chung”, Héraclite đã phát biểu như vậy(8): nó là chung trong chừng mực mà sự sáng tạo ra ý nghĩa tỏ rõ trong ngôn từ và suy tư, là “khả năng” ban đầu mà mọi người đều được phú bẩm. “*Ngôn ngữ*” – Heidegger viết – là “*ngôi nhà của hữu thể*”, nơi mà con người “*trú ngụ*”(9). Trong chừng mực là một hình thức đặc thù của sự nắm bắt đối với *logos*, triết học cũng đồng thời là một hình thức đặc thù của sự nắm bắt đối với thân phận làm người.

Tính đặc thù của sự nắm bắt này, cái phân biệt triết học với khoa học, tôn giáo, thơ ca, nghệ thuật và hệ tư tưởng, nằm trong cách thức hợp nhất *logos* với *vốn sống* (cuộc sống như là khúc tự thuật) riêng của nó, nghĩa là trong cách thức tập hợp *logos* với *chủ thể tính* cụ thể. Cũng như khoa học, triết học xây dựng một sự hiểu biết theo cách dựa vào sự phê phán và lý tính, nhưng không hề có ý định hoà tan vốn sống vào trong tư duy, hay hoà tan chủ thể tính riêng biệt vào khái niệm chủ thể tính. Giống như tôn giáo, triết học đề cập đến một số vấn đề về ý nghĩa của tồn tại, nhưng điểm xuất phát của nó là lý tính “thuần tuý”, phương pháp của nó là sự phê phán và sự biện luận; giống như thơ ca và nghệ thuật, nó đề cập đến một số vấn đề liên quan đến kinh nghiệm chủ quan của sự tồn tại, nhưng nó nói lên điều đó thông qua một diễn ngôn và khi tạo lập một khách thể tính nào đó thông qua những khái niệm, khách thể tính mà trong đó cái khái niệm và cái tự sự được gộp chung.

(8) Trong: Jean - Paul Dumont (bs). *Các trường phái tiền Socrate*. Gallimard, Paris, 1991, tr.66.

(9) Martin Heidegger. *Über den Humanismus / Thư về nhân bản chủ nghĩa* (ấn bản song ngữ, người dịch J.Beaufret), Aubier, Paris, 1964, tr.27.

Cũng như hệ tư tưởng, triết học kết hợp hay “dồn lại” cái kinh nghiệm về tồn tại, nhưng nó làm điều đó bằng sự phê phán đối với sự lừa phỉnh mà các hệ thống thống trị tạo ra, nghĩa là trong một khía cạnh đạo đức và giải phóng, cái loại trừ mọi sự tổng hợp độc đoán. Tóm lại, trong sự nắm bắt mang tính triết học đặc thù đối với *logos* hay thân phận làm người đã quy tụ tính chung và tính riêng biệt. Triết học, như Sartre từng viết, tìm kiếm “cái phổ biến riêng biệt”(10).

Trong khía cạnh đó, triết học, được coi như bắt rễ từ niềm tin vào “cuộc sống” và vào *logos*, tự cho mình có khả năng trở thành triết học công dân. Trên thực tế, mọi “đời sống” con người được đồng thời xây dựng như một đời sống bên cạnh người khác (tình trạng chia cắt và tính ngoại tại) hay là một đời sống với người khác (tình trạng “chung sống”). Xuất phát từ góc độ một sự thực hành mang tính công dân đối với triết học, sự xác định ý nghĩa của mối quan hệ với người khác là một thành phần cấu thành của hành vi triết lý. Nhà triết học – công dân nhắm vào việc lý giải từ góc độ triết học vấn đề sống chung với người khác: với cái nhìn này, sự thực hành triết học của họ xuất phát từ kinh nghiệm về một vấn đề có thực. Mà, nắm bắt từ góc độ triết học đối với vấn đề này không chỉ có nghĩa là đặt câu hỏi về đạo đức, về triết học chính trị, nhân loại học triết học, về siêu hình học, bản thể luận, mỹ học, về triết học lịch sử hay triết học tôn giáo; mà còn có nghĩa, theo cách không hề ít quan trọng hơn, là đặt ra câu hỏi mang tính triết học về những biểu hiện đa dạng của văn hoá, những cái báo hiệu, tạo dựng, thực thi, biểu đạt, làm tăng giá trị và đem lại khả

năng cho sự chung sống với tư cách tính khả thể của mối quan hệ liên nhân (interhumaine): từ những hình thức kết hợp được tạo ra trong phạm vi đó cho đến những nghiên cứu và những lý thuyết khoa học xã hội và nhân văn, và từ văn chương cùng với hội hoạ vẽ trên tường cho đến những hình thức cục bộ của nền kinh tế liên đới.

Sự (tái) sáng tạo đạo đức của triết học với tư cách triết học công dân không chỉ phụ thuộc vào việc ta lựa chọn tư cách công dân làm “đối tượng” của nghiên cứu triết học; những nghiên cứu siêu hình học hay mỹ học đều rất có thể là những hình thức của sự thực hành triết học công dân. Cái có tính quyết định chính là ý nghĩa của dự định thực hành triết lý cũng như “phương pháp” mà ta lựa chọn để thực hiện dự định đó. Cùng với thách thức sáng tạo những phong cách ngôn ngữ và văn tự mới, phải thêm vào cả sự thách thức (tái) sáng tạo những lý luận mới về phương pháp có thể kết hợp một tính liên ngành thực sự và một sự liên – thông với một số lượng lớn các tác giả riêng biệt và các tập thể tác giả, những người, theo cách này hoặc cách khác, sáng tạo ra sự chung - sống. Triết học công dân là một nền triết học nhằm vào việc đảm nhận phép biện chứng giữa triết học và xã hội, bắt nguồn từ triển vọng của dự án xây dựng sự chung sống như một cái phổ biến cụ thể, luôn được tái soạn thảo chung với người khác, đã mở ra. □

Người dịch: ThS. LƯƠNG MỸ VÂN

Người hiệu đính: NGUYỄN THỊ THỤC ANH
(Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam)

(10) Jean - Paul Sartre. *Thành ngữ trong gia đình*, t.1, Gallimard, Paris, 1971, tr.7 (Lời nói đầu).